

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22/06/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 5

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52405850200000083	NGUYEN THI KIEU OANH	女	1990-12-05	040190036902	LR 3.7	
2	H52405850200000084	DANG THI PHUONG	女	1998-04-18	040198028384	LR 3.7	
3	H52405850200000085	PHAN THI QUYNH TRANG	女	2001-11-24	040301014068	LR 3.7	
4	H52405850200000086	PHAM THI THU THAO	女	1991-10-10	042191013457	LR 3.7	
5	H52405850200000087	PHAN VAN CUNG	男	2000-01-29	042200009492	LR 3.7	
6	H52405850200000088	LE HUYNH DUC	男	2002-09-24	042202006894	LR 3.7	
7	H52405850200000089	HOANG THI NHAN	女	2000-01-07	042300006270	LR 3.7	
8	H52405850200000090	NGUYEN THI DUYEN	女	2001-03-02	042301012229	LR 3.7	
9	H52405850200000091	VO THI VY	女	2003-05-14	042303011418	LR 3.7	
10	H52405850200000092	TRAN THI THANH NGA	女	1993-06-23	C7197750	LR 3.7	
11	H52405850200000093	NGUYEN THI THUY HA	女	1996-11-08	E00042665	LR 3.7	
12	H52405850200000094	LU NGOC SEN	女	2001-04-21	010301003845	LR 3.7	
13	H52405850200000095	NGUYEN THUY LINH	女	2002-09-13	037302003860	LR 3.7	
14	H52405850200000096	NGUYEN HUYEN MY	女	2007-01-01	022307000372	LR 3.7	
15	H52405850200000097	LE HONG TRA	女	2007-03-07	022307002036	LR 3.7	
16	H52405850200000098	TRUONG THI HUE	女	2002-05-11	024302009037	LR 3.7	
17	H52405850200000099	NGUYEN THI UYEN	女	2002-01-30	024302002217	LR 3.7	
18	H52405850200000100	VI LE HOANG	男	1992-10-16	019092006548	LR 3.7	
19	H52405850200000101	HOANG LAN HUONG	女	2001-01-06	037301003598	LR 3.7	
20	H52405850200000102	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1996-01-05	025196000502	LR 3.7	
21	H52405850200000103	NGUYEN THI KIM HUONG	女	1997-04-24	026197002925	LR 3.7	
22	H52405850200000104	TRUONG THI THOAI MY	女	2002-01-17	042302004270	LR 3.7	
23	H52405850200000105	NGUYEN LINH GIANG	女	2003-11-23	031303004640	LR 3.7	
24	H52405850200000106	DOAN THI PHUONG ANH	女	2007-03-05	022307000553	LR 3.7	
25	H52405850200000107	PHAN THI THAO	女	2002-07-01	024302013808	LR 3.7	
26	H52405850200000108	PHAM THI THAI	女	2000-12-02	019300006327	LR 3.7	
27	H52405850200000109	TRAN THU HUE	女	1997-04-26	008197004188	LR 3.7	
28	H52405850200000110	NONG BAO LAM	男	1998-05-02	N2041982	LR 3.7	
29	H52405850200000111	NGUYEN THI PHUONG	女	2001-10-07	027301011233	LR 3.7	
30	H52405850200000112	NGUYEN TRUC HOANG ANH	女	2004-08-26	001304020768	LR 3.7	
31	H52405850200000113	DOAN THU TRANG	女	1991-12-10	036191023782	LR 3.7	
32	H52405850200000114	VU DUONG VU	男	2004-11-30	001204023090	LR 3.7	
33	H52405850200000115	TRAN THU TRANG	女	2004-06-25	001304029597	LR 3.7	
34	H52405850200000116	NGUYEN MINH HIEN	女	2001-12-11	037301003130	LR 3.7	
35	H52405850200000117	LY THI VUONG	女	2003-09-17	020303000743	LR 3.7	
36	H52405850200000118	NGUYEN THI TU ANH	女	2007-12-12	031307014918	LR 3.7	
37	H52405850200000119	NGUYEN THU AN	女	2008-03-22	E00977888	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh.